

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY
Quý 1 năm 2016

Hà Nội, tháng 04 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Thời điểm 31/03/2016

Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2016	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2016
1	2	3	3	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		9.125.588.606.645	9.434.377.787.805
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	750.357.254.201	873.243.970.647
1. Tiền	111		481.587.538.460	537.599.518.674
2. Các khoản tương đương tiền	112		268.769.715.741	335.644.451.973
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	113.036.297.768	119.608.041.024
1. Chứng khoán kinh doanh	121		209.148.845.000	209.148.845.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(166.698.895.000)	(161.157.292.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.586.347.768	71.616.488.024
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	3.609.647.097.261	3.522.632.821.353
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.035.253.933.944	2.021.522.980.637
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.025.970.418.749	1.146.863.194.536
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		307.633.403.862	71.964.625.337
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14.447.669.735	114.511.169.735
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.197.609.983.149	1.231.709.689.681
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(974.434.061.184)	(1.067.146.222.845)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.165.749.006	3.207.384.272
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	4.320.794.862.778	4.615.298.588.571
1. Hàng tồn kho	141		4.387.393.547.511	4.679.181.202.237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(66.598.684.733)	(63.882.613.666)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	331.753.094.637	303.594.366.210
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22.075.620.518	8.963.344.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06	249.610.705.457	236.503.243.622
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		33.813.373.162	31.874.382.531
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.07	26.253.395.500	26.253.395.500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		5.557.663.547.529	5.428.390.801.984
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		517.586.346.119	524.578.812.568
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		103.312.273.041	103.312.273.041

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2016	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2016
1	2	3	3	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		43.361.509.864	44.515.828.147
3. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		504.156.498.658	504.156.498.658
6. Phải thu dài hạn khác	216		265.031.428.752	170.806.076.918
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(398.275.364.196)	(298.211.864.196)
II. Tài sản cố định	220		1.702.902.306.340	1.723.291.709.360
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.245.048.928.907	1.258.947.328.127
- Nguyên giá	222		1.776.137.432.741	1.764.780.770.062
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(531.088.503.834)	(505.833.441.935)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	68.161.551.981	73.917.068.600
- Nguyên giá	225		95.890.367.617	100.322.019.627
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(27.728.815.636)	(26.404.951.027)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	389.691.825.452	390.427.312.633
- Nguyên giá	228		409.799.134.760	409.799.134.760
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20.107.309.308)	(19.371.822.127)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	119.529.491.155	129.453.972.591
- Nguyên giá	231		129.248.500.201	138.480.144.673
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.719.009.046)	(9.026.172.082)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.324.847.166.365	2.277.400.817.870
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.320.508.924.978	1.309.326.278.213
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.004.338.241.387	968.074.539.657
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	311.198.347.774	187.731.751.702
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		123.789.703.036	130.800.017.376
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		231.084.388.437	231.084.388.437
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(43.675.743.699)	(174.152.654.111)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		581.599.889.776	585.933.737.893
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	276.880.668.457	279.679.515.301
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		41.382.083.258	41.382.083.257
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		239.950.943.385	239.950.943.385
5. Lợi thế thương mại	269		23.386.194.676	24.921.195.950
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14.683.252.154.174	14.862.768.589.789

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2016	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		11.681.314.638.240	11.997.307.093.754
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	9.749.827.825.578	10.010.553.839.401
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.323.696.621.187	3.876.782.259.240
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.349.041.026.995	3.108.420.429.237
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		51.208.698.836	69.951.979.199
4. Phải trả công nhân viên, người lao động	314		203.667.355.266	215.351.372.433
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		856.839.288.232	855.518.702.140
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.240.591.269	702.418.604
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		765.618.267.232	681.548.864.536
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.173.303.422.449	1.175.380.300.900
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		17.258.004.027	17.258.004.027
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.954.550.085	9.639.509.085
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.16	1.931.486.812.662	1.986.753.254.353
1. Phải trả dài hạn người bán	331		81.957.533.496	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		86.815.260.507	144.545.262.234
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		205.212.161.331	202.976.116.345
7. Phải trả dài hạn khác	337		3.671.940.981	88.091.240.776
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.515.778.133.817	1.512.377.219.267
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.085.574.913	7.376.938.319
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		30.966.207.617	31.386.477.412
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		3.001.937.515.934	2.865.461.496.035
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	3.001.937.515.934	2.865.461.496.035
1. Vốn góp của Chủ sở hữu	411		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.831.719.482	6.831.719.482
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		3.063.276.244	3.063.276.244

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2016	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2016
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.862.805.993)	(2.862.805.993)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		142.499.602.785	142.499.602.785
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.162.412.232	2.162.412.232
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(2.896.439.908.198)	(3.028.008.205.855)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.896.858.616.090)	(3.051.994.470.942)
- Lợi nhuận Sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay	421b		418.707.892	23.986.265.087
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.746.683.219.382	1.741.775.497.140
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.18	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		14.683.252.154.174	14.862.768.589.789

Lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng



Lưu Đức Hoàng

Hà nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2016

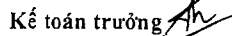
Đvt: Đồng

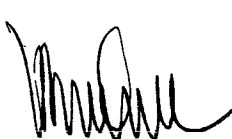
Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế	
				Quý 1- 2016	Quý 1- 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	2.279.886.564.036	2.568.361.749.839	2.279.886.564.036	2.568.361.749.839
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.279.886.564.036	2.568.361.749.839	2.279.886.564.036	2.568.361.749.839
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	2.132.221.714.764	2.454.696.809.704	2.132.221.714.764	2.454.696.809.704
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		147.664.849.272	113.664.940.135	147.664.849.272	113.664.940.135
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	7.693.893.009	13.598.030.176	7.693.893.009	13.598.030.176
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	40.826.321.798	71.967.376.941	40.826.321.798	71.967.376.941
	<i>Trong đó: Chi phí Lãi vay</i>	23		28.312.174.709	28.716.627.047	28.312.174.709	28.716.627.047
8	Lãi/lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	50		(813.232.239)		(813.232.239)	-
9	Chi phí bán hàng	24	VI.24	340.113.281	121.584.390	340.113.281	121.584.390
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	92.830.381.921	40.855.539.162	92.830.381.921	40.855.539.162
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.548.693.042	14.318.469.818	20.548.693.042	14.318.469.818
12	Thu nhập khác	31	VI.26	4.367.480.198	7.766.017.463	4.367.480.198	7.766.017.463
13	Chi phí khác	32	VI.27	4.699.628.588	6.984.606.215	4.699.628.588	6.984.606.215
14	Lợi nhuận khác	40		(332.148.390)	781.411.248	(332.148.390)	781.411.248
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.216.544.652	15.099.881.066	20.216.544.652	15.099.881.066
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	9.820.364.327	9.506.291.521	9.820.364.327	9.506.291.521
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27	(291.363.406)	(291.363.405)	(291.363.406)	(291.363.405)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.687.543.731	5.884.952.950	10.687.543.731	5.884.952.950
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	61		418.707.892	4.852.286.009	418.707.892	4.852.286.009
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	V. 18	10.268.835.839	1.032.666.941	10.268.835.839	1.032.666.941
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1	12	1	12
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng 



Hà nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

 Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

 Nguyễn Mạnh Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/2016	Quý 1/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.216.544.652	15.099.881.066
2. Điều chỉnh các khoản khác		-	-
Khấu hao tài sản cố định	02	29.048.669.888	118.410.286.917
Các khoản dự phòng	03	18.087.562.507	(288.427.527.848)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(158.330)	(976.572.032)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	7.292.085.912	(53.627.576.075)
Chi phí lãi vay	06	28.311.978.476	127.815.244.534
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	102.956.683.105	(81.706.263.438)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(162.409.361.732)	(1.248.237.340.634)
(Tăng) hàng tồn kho	10	281.722.479.539	(424.752.421.857)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(258.207.745.424)	753.315.344.669
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(9.871.219.977)	2.107.643.082.434
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	116.155.667	
Tiền lãi vay đã trả	14	(20.621.093.671)	(101.708.211.857)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.001.030.151)	(44.323.701.395)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.017.268.195	4.094.005.067
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.759.940.509)	(116.801.012.770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(85.057.804.958)	847.523.480.219
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(46.805.264.810)	(97.798.503.814)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	18.800.000	33.165.656.975
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(20.536.276.347)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đvị khác	24	3.050.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	98.669.631.807
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.181.518.223	37.690.431.809
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39.554.946.587)	51.190.940.430
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	422.378.859.539	1.831.270.275.901
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(416.394.576.540)	(2.660.758.190.325)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.258.247.900)	(26.462.672.026)
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.726.035.099	(855.950.586.450)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(122.886.716.446)	42.763.834.199

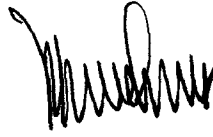
Chi tiêu	Mã số	Quý 1/2016	Quý 1/2015
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	873.243.970.647	1.597.774.161.145
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	270.307.968
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	750.357.254.201	1.640.808.303.312

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng



Lưu Đức Hoàng

Hà nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Phó tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Thiết kế và xây dựng Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam theo quyết định 532/QĐ-TTCB ngày 26/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26/10/2007, Hội đồng quản trị Petro Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo mô hình Công ty mẹ, Công ty con và hoạt động theo mô hình này kể từ ngày 01/01/2008.

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
- Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp;
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu và khí ngoài biển và trên đất liền, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành Dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
- Lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước); bồn chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Chế tạo cơ khí chế tạo ngành Dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển;

- Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Vận chuyển dầu, khí hóa lỏng và hóa chất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Tổng Công ty

a. Các Công ty con Tổng Công ty nắm cổ phần chi phối

- Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí (PVC MS)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân Dụng Dầu khí (PVC IC)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí (PVC PT)
- Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC Land)
- Công ty TNHH Du Lịch Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình)
- Công ty CP Đầu tư hạ tầng & Đô thị Dầu khí (Petro land)
- Công ty CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)
- Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong)
- Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt

b. Các Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty bao gồm

- Công ty CP thiết kế quốc tế Heerim PVC
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà ở Dầu khí (SSG)
- Công ty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC - ID)
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)
- Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí Sông đà (PVSD)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài gòn (PVC-SG)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà nội (PVC HN)
- Công ty Cổ phần Thi công cơ giới & Lắp máy Dầu khí (PVC ME)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC MT)
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Thanh Hóa (PVC TH)
- Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh
- Công ty CP thương mại và truyền thông liên minh dầu khí
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Duyên Hải (PVC_DH)

c. Tổng Công ty đầu tư dài hạn, góp vốn vào các công ty khác bao gồm

- Công ty cổ phần Đầu tư bê tông Công nghệ cao Sopewaco
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí PVC Trường Sơn
- Công ty CP đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 4
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2
- Công ty CP Xi măng Hạ Long
- Công ty CPĐT xây lắp khí IMICO
- Công ty Cổ phần bất động sản DKVN Petrowaco

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Các khoản cho vay
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị, phương tiện vận tải	5 - 7
Dụng cụ quản lý	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ, dụng cụ và các khoản khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị còn lại của các khoản chi phí có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty dài hơn 1 năm. Các khoản chi phí này được vốn hoá và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng thời gian không quá 03 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được tính bằng tỷ lệ % giữa chi phí phát sinh của phần việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của Hợp đồng. Phần công việc phát sinh thêm, các khoản bồi thường được ghi nhận theo thoả thuận với khách hàng. Khi kết quả Hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của Hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu được là tương đối chắc chắn. Chi phí của Hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ. Khi tổng chi phí thực hiện Hợp đồng có thể vượt quá doanh thu của Hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

25. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

- Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn
- Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con (thoái đầu tư trong các

- trường hợp không mất quyền kiểm soát, mất quyền kiểm soát, khi công ty con phát hành cổ phiếu riêng lẻ, hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung)
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

26. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không
- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán- nếu có)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt	11.572.659.070	5.290.045.614
1 - Công ty mẹ PVC	1.869.500.536	2.942.182.145
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	108.505.405	98.878.585
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMSS)	807.279.588	375.835.888
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	1.687.686.316	263.647.498
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	226.301.263	123.211.996
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	1.537.362.552	42.979.719
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	369.061.971	119.868.643

8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	4.278.460.994	426.867.052
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	520.964.155	766.820.460
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	167.536.290	129.753.628
1.2 Tiền gửi ngân hàng	470.014.879.390	532.309.473.060
1 - Công ty mẹ PVC	311.765.389.110	397.100.388.226
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	28.067.449.757	15.910.378.546
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	88.937.455.776	74.482.200.953
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	3.315.403.668	18.652.744.526
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	11.950.734.900	4.980.880.750
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	355.508.134	13.948.134
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	3.925.855.711	3.759.998.379
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	2.152.919.120	2.606.856.624
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	17.927.061.668	14.233.803.511
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	1.617.101.546	568.273.411
1.3 Tiền đang chuyển	-	-
1.4 Các khoản tương đương tiền	268.769.715.741	335.644.451.973
Trong đó:		
- Công ty mẹ PVC	125.500.000.000	125.500.000.000
- CT Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	25.000.000.000	89.600.000.000
- CT Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	46.271.979.444	41.050.618.480
- CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	50.000.000.000	60.000.000.000
- CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	2.000.000.000	2.500.000.000
- CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	-	-
- CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	-	2.550.000.000
- CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	18.947.736.297	13.780.116.142
- CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	1.050.000.000	663.717.351
Cộng:	750.357.254.201	873.243.970.647
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán kinh doanh:	209.148.845.000	209.148.845.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	70.586.347.768	71.616.488.024
Cộng	279.735.192.768	280.765.333.024
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:	(166.698.895.000)	(161.157.292.000)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	113.036.297.768	119.608.041.024
Trong đó:		
- CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	-	-
- Công ty mẹ đầu tư ngắn hạn	257.704.412.768	257.704.412.768
- Công ty mẹ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(163.881.055.000)	(158.339.452.000)
- PVC MS trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
- CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	14.750.000.000	15.250.000.000
- CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	-	530.140.256
- CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	7.280.780.000	7.280.780.000
- PVC Đông Đô trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.817.840.000)	(2.817.840.000)

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Đơn vị đầu tư	31/03/2016			1/1/2016		
		Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		209.148.845.000	42.449.950.000	166.698.895.000	209.148.845.000	47.991.553.000	161.157.292.000
- Tổng giá trị cổ phiếu;		209.148.845.000	42.449.950.000	166.698.895.000	209.148.845.000	47.991.553.000	161.157.292.000
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương (PVC-TBD)	PVC HO	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Cty CP Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal)	PVC HO	14.600.000.000	715.000.000	13.885.000.000	14.600.000.000	715.000.000	13.885.000.000
Cty CP Đầu tư Xây dựng thương mại Dầu khí - Idico	PVC HO	136.068.065.000	26.472.010.000	109.596.055.000	136.068.065.000	34.413.613.000	101.654.452.000
Cty CP Đầu tư Xây dựng Sông Hồng (ICG)	PVC HO		-			-	
Cty CP Hồng Hà Việt Nam	PVC HO		-			-	
Cty CP Địa ốc Dầu khí (PVL) (tên cũ PV Power Land)	PVC HO	49.200.000.000	8.800.000.000	40.400.000.000	49.200.000.000	6.400.000.000	42.800.000.000
Cty CP Đầu tư Xây dựng Vinaconex-PVC	PVC HO		-			-	
Đơn vị khác	PVC Đông Đô	7.280.780.000	4.462.940.000	2.817.840.000	7.280.780.000	4.462.940.000	2.817.840.000

- Tổng giá trị trái phiếu;
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	70.586.347.768	70.586.347.768	71.616.488.024	71.616.488.024
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	-	-		
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

31/3/2016						01/01/2016					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Đơn vị đầu tư	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Đầu tư vào công ty con		2.012.206.514.396	1.372.799.391.446	639.407.122.950			2.012.206.514.396	1.373.031.296.649	639.175.217.747		
Cty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	PVCHO	102.000.000.000	31.383.967.661	70.616.032.339	51%	51%	102.000.000.000	24.993.950.127	77.006.049.873	51%	51%
Cty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)	PVCHO	153.000.000.000	153.000.000.000	-	51%	51%	153.000.000.000	153.000.000.000	-	51%	51%
Cty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	PVCHO	286.227.385.833	286.227.385.833	-	51%	51%	286.227.385.833	286.227.385.833	-	51%	51%
Cty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	PVCHO	153.532.000.000	-	153.532.000.000	53%	53%	153.532.000.000	139.268.156	153.392.731.844	53%	53%
Cty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC-Land)	PVCHO	203.793.940.000	44.994.595.868	158.799.344.132	76%	76%	203.793.940.000	44.994.595.868	158.799.344.132	76%	76%
Cty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình)	PVCHO	325.000.000.000	193.377.552.156	131.622.447.844	72%	72%	325.000.000.000	198.588.471.785	126.411.528.215	72%	72%
Cty CP Đầu tư Hạ tầng và đô thị Dầu khí (PVC-Petroland)	PVCHO	367.502.605.998	317.086.270.516	50.416.335.482	36%	36%	367.502.605.998	317.866.520.860	49.636.085.138	36%	36%
Cty CP Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Phú Đạt	PVCHO, PVC Đông Đô	226.000.000.000	204.337.617.012	21.662.382.988	47%	53%	226.000.000.000	203.756.861.782	22.243.138.218	47%	53%
Cty CP Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô) (tên cũ: PVFC Land)	PVCHO	195.150.582.565	142.392.002.400	52.758.580.165	35%	35%	195.150.582.565	143.464.242.238	51.686.340.327	35%	35%
- ĐT vào công ty liên doanh, liên kết;		798.588.907.055	123.789.703.036	674.799.204.019			798.588.907.055	130.800.017.376	668.088.678.805		
Cty CP Cơ điện Dầu khí Việt Nam (PVC E&C)	PVCHO			-	26%	26%			264.040.222	26%	26%
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải)	PVCHO	63.900.000.000	52.111.119.572	11.788.880.428	35%	35%	63.900.000.000	52.924.351.811	10.975.648.189	35%	35%
Cty CP Thiết kế Quốc tế Heerim PVC	PVCHO	3.740.000.000	(1.485.652.076)	5.225.652.076	44%	44%	3.740.000.000	-	3.740.000.000	44%	44%
Cty CP Bất động sản Dầu khí Việt Nam - SSG	PVCHO			-	26%	26%			35.748.904	26%	26%
Ủy thác đầu tư - Cty Liên minh dầu khí	PVCHO	3.500.000.000	1.712.856.426	1.787.143.574	97%	35%	3.500.000.000	1.712.856.426	1.787.143.574	97%	35%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	PVCHO	107.500.000.000	-	107.500.000.000	36%	36%	107.500.000.000	-	107.500.000.000	36%	36%
Cty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	PVCHO	200.000.000.000	-	200.000.000.000	40%	40%	200.000.000.000	-	200.000.000.000	40%	40%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá (PVC-TH)	PVCHO	75.600.000.000	-	75.600.000.000	36%	36%	75.600.000.000	-	75.600.000.000	36%	36%
Cty Khách sạn lam kinh	PVCHO	77.000.000.000	21.302.548.474	55.697.451.526	30%	41%	77.000.000.000	26.013.978.499	50.986.021.501	30%	41%
Cty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC-ID)	PVCHO	20.000.000.000	3.920.439.622	16.079.560.378	50%	50%	20.000.000.000	3.920.439.622	16.079.560.378	50%	50%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	PVCHO	73.500.000.000	-	73.500.000.000	49%	49%	73.500.000.000	-	73.500.000.000	49%	49%
Cty CP Đầu tư thương mại Dầu khí Sông Đà (PVSD)	PVCHO	30.000.000.000	41.228.391.018	(11.228.391.018)	27%	27%	30.000.000.000	41.228.391.018	(11.228.391.018)	27%	27%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	PVCHO	55.000.000.000	-	55.000.000.000	23%	23%	55.000.000.000	-	55.000.000.000	23%	23%
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC - SG)	PVCHO	83.848.907.055	-	83.848.907.055	25%	25%	83.848.907.055	-	83.848.907.055	25%	25%
Cty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	PVCMS	5.000.000.000	5.000.000.000				5.000.000.000	5.000.000.000			
đầu tư vào công ty Liên doanh liên kết											

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

31/3/2016

01/01/2016

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Đơn vị đầu tư	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Đầu tư vào đơn vị khác;		231.084.388.437	58.649.997.532	172.434.390.905			231.084.388.437	58.649.997.532	172.434.390.905		
Cty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang (PVIN)	PVCHO		-		15%	15%				15%	15%
Cty CP Đầu tư Bê tông Công nghệ cao Sopewaco	PVCHO	10.200.000.000	-	10.200.000.000	13%	13%	10.200.000.000	-	10.200.000.000	13%	13%
Cty CP phần Xi măng Hạ Long	PVCHO	147.300.000.000	-	147.300.000.000	15%	15%	147.300.000.000	-	147.300.000.000	15%	15%
Cty CP vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (PVC4)	PVCHO	2.500.000.000	2.500.000.000		10%	10%	2.500.000.000	2.500.000.000		10%	10%
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (PVC-KBC)	PVCHO	23.500.000.000	11.553.086.694	11.946.913.306	16%	16%	23.500.000.000	11.553.086.694	11.946.913.306	16%	16%
Cty CP Xây lắp Dầu khí PVC- Trường Sơn	PVCHO	3.000.000.000	3.000.000.000		4%	4%	3.000.000.000	3.000.000.000		4%	4%
Cty CP Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)	PVCHO	16.764.968.199	16.764.968.199	-	15%	15%	16.764.968.199	16.764.968.199	-	15%	15%
Cty CP Xây lắp Dầu khí 2 (PVC2)	PVCHO	2.795.000.000	2.795.000.000		5%	5%	2.795.000.000	2.795.000.000		5%	5%
Cty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí - IMICO	PVCHO	12.500.000.000	9.512.522.401	2.987.477.599	5%	5%	12.500.000.000	9.512.522.401	2.987.477.599	5%	5%
Đầu tư các đơn vị khác	PVC IC	2.940.000.000	2.940.000.000				2.940.000.000	2.940.000.000			
Đầu tư các đơn vị khác	PVC Land		-					-			
Đầu tư các đơn vị khác	PVC Đồng Đô	4.134.420.238	4.134.420.238				4.134.420.238	4.134.420.238			
Đầu tư các đơn vị khác	PetroLand		-					-			
Đầu tư các đơn vị khác	PVC Mekong	5.400.000.000	5.400.000.000				5.400.000.000	5.400.000.000			
Đầu tư các đơn vị khác	PVC MS	50.000.000	50.000.000				50.000.000	50.000.000			
Tổng cộng		3.041.879.809.888	1.555.239.092.014	1.486.640.717.874			3.041.879.809.888	1.562.481.311.557	1.479.698.287.457		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, ông ty liên doanh, liên kết trong kỳ: trong kỳ tình hình SXKD của các đơn vị thành viên đa số đều gặp khó khăn, chỉ có PVC-MS, PVC-IC, PVC PT-PT, PVC Đồng Đô có lãi
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Một số Công ty không xác định được giá trị hợp lý do chưa thu thập được báo cáo tài chính như:
 - + Cty CP vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (PVC4)
 - + Cty CP Xây lắp Dầu khí PVC- Trường Sơn
 - + Cty CP Xây lắp Dầu khí 2 (PVC2)
 - + Cty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí - IMICO

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

3. Các khoản phải thu ngắn hạn:	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng sau loại trừ	2.035.253.933.944	2.021.522.980.637
3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn sau loại trừ	1.025.970.418.749	1.146.863.194.536
3.3 Phải thu nội bộ	-	-
3.4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	307.633.403.862	71.964.625.337
3.5 Phải thu cho vay ngắn hạn	14.447.669.735	114.511.169.735
3.6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.197.609.983.149	1.231.709.689.681
Cộng	4.580.915.409.439	4.586.571.659.926
3.7 Dự phòng phải thu khó đòi	(974.434.061.184)	(1.067.146.222.845)
3.8 Tài sản thiếu chờ xử lý	3.165.749.006	3.207.384.272
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	3.609.647.097.261	3.522.632.821.353
Trong đó:		
3.1. Phải thu khách hàng sau loại trừ công nợ nội bộ:		
1 - Công ty mẹ PVC	700.444.504.833	775.897.679.240
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	114.040.039.452	36.418.643.130
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	737.024.738.608	346.903.054.752
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	160.205.373.665	457.185.186.103
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	16.498.855.315	32.610.936.143
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	-	-
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	15.751.711.409	16.386.194.633
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	105.984.412.051	106.973.259.177
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	218.101.762.814	224.529.487.645
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	17.144.482.060	24.618.539.814
Cộng	2.085.195.880.207	2.021.522.980.637
3.2. Trả trước cho người bán sau loại trừ công nợ nội bộ:		
1 - Công ty mẹ PVC	914.418.754.269	1.056.133.953.423
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	977.021.394	978.159.728
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	684.034.318	798.252.331
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	5.583.675.475	9.845.299.982
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	11.939.511.657	2.853.031.353
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	57.897.047.887	57.867.047.887
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	5.844.595.124	(5.406.632.949)
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	5.152.408.215	5.300.814.387
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	8.383.537.839	4.552.339.691
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	15.089.832.571	13.940.928.703
Cộng	1.025.970.418.749	1.146.863.194.536

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

3.5. Các khoản phải thu khác sau loại trừ công nợ nội bộ:

3.5. Các khoản phải thu khác sau loại trừ công nợ nội bộ:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1 - Công ty mẹ PVC	932.077.953.388		982.191.997.097	
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	32.170.854.632		31.269.904.896	
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMSS)	6.669.034.698		6.516.623.095	
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	36.915.315.163		34.710.209.201	
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	32.032.215.485		32.535.566.076	
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	30.959.068.705		31.261.665.300	
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	6.200.738.949		6.202.232.024	
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	13.869.666.789		13.203.910.907	
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	97.292.723.694		85.751.988.319	
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	9.422.411.646		8.065.592.766	
Cộng	1.197.609.983.149		1.231.709.689.681	
Trong đó:				
Các khoản phải thu tiền tạm ứng cá nhân	61.388.747.689	-	52.679.913.981	
1 - Công ty mẹ PVC	12.338.683.022		11.220.430.819	
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	1.390.477.456		980.471.299	
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMSS)	2.150.331.818		1.330.872.109	
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	9.162.902.219		6.890.299.912	
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	955.462.723		1.385.233.453	
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	8.270.997.331		8.573.593.926	
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	5.931.099.398		5.938.178.998	
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	6.537.894.824		4.630.674.402	
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	6.541.452.395		4.987.150.435	
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	8.109.446.503		6.743.008.628	
Tiền ký quỹ, ký cược dài hạn	568.678.557.630	-	573.249.602.564	
1 - Công ty mẹ PVC	565.695.896.447		570.628.281.271	
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	1.306.217.545		1.030.005.213	

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

- Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	56.336.400		183.316.400	
- CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	586.500.000		561.500.000	
- CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	55.841.640		50.841.640	
4 Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
4.1 Tiền	-	-	-	-
4.2 Hàng tồn kho	-	-	-	-
4.3 Tài sản cố định	-	-	-	-
4.4 Tài sản khác	-	-	-	-
5 Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
6. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4.1 Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
4.2 Nguyên liệu, vật liệu	34.649.551.811		34.767.930.975	
4.3 Công cụ, dụng cụ	8.117.766.592		12.196.931.350	
4.4 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.913.266.472.150	64.866.932.534	4.199.122.887.061	61.694.421.065
4.5 Thành phẩm tồn kho	8.771.694.556		8.771.694.556	
4.6 Hàng hoá tồn kho	422.588.062.402	1.731.752.199	424.321.758.295	2.188.192.601
4.7 Hàng gửi đi bán	-		-	
4.8 Hàng hóa tồn kho bảo thuế	-		-	
Cộng	4.387.393.547.511	66.598.684.733	4.679.181.202.237	63.882.613.666
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(66.598.684.733)		(63.882.613.666)	
Tổng cộng:	4.320.794.862.778		4.615.298.588.571	

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

Trong đó:

6.1. Hàng mua đang đi đường	-	-
	Số cuối năm	Số đầu năm
6.2. Nguyên liệu, vật liệu	34.649.551.811	34.767.930.975
1 - Công ty mẹ PVC	1.688.167.594	2.001.803.138
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	2.639.494.422	2.214.376.422
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	16.687.515.532	11.644.321.968
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	9.805.144.688	14.465.398.853
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	2.300.893.263	2.300.893.263
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	-	-
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	1.456.144.861	2.041.577.560
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	-	-
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	-	99.559.771
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	72.191.451	-
6.3. Công cụ, dụng cụ	8.117.766.592	12.196.931.350
1 - Công ty mẹ PVC	387.600.000	291.950.000
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	2.454.790.808	4.620.458.759
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	4.518.570.716	6.555.551.323
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	-	-
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	452.021.545	452.021.545
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	-	-
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	212.875.795	177.437.995
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	-	-
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	-	7.604.000
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	91.907.728	91.907.728
6.4. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.913.266.472.150	4.199.122.887.061
1 - Công ty mẹ PVC	3.316.281.975.051	3.552.336.083.415
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	75.590.344.858	103.930.246.643

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tòa nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	121.634.514.556	174.369.022.231
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	192.631.714.538	152.897.069.593
	Số cuối năm	Số đầu năm
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	13.284.455.860	10.641.996.334
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	-	-
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	2.072.615.153	14.595.997.600
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	2.301.640.837	3.278.969.770
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	161.719.754.571	160.396.099.447
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	2.801.355.341	1.729.300.643
Điều chỉnh giảm hàng tồn kho do các đơn vị đã hạch toán xác định KQKD khi hạch toán TK 337.	24.948.101.385	24.948.101.385
Phân loại lại theo TT 200		
6.5. Thành phẩm tồn kho	8.771.694.556	8.771.694.556
1 - Công ty mẹ PVC	-	-
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	-	-
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	9.057.857.887	9.057.857.887
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	-	-
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	158.258.858	158.258.858
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)		
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	-	-
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	-	-
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	-	-
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	-	-
Điều chỉnh giảm hàng tồn kho do tính toán khoản lợi nhuận chưa thực hiện các đơn vị thành viên	(444.422.189)	(444.422.189)
Phân loại lại theo TT 200		
6.6. Hàng hoá tồn kho	383.964.819.253	385.698.515.146
1 - Công ty mẹ PVC	-	-
2 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	66.662.483	33.833.143

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

4 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	83.644.407.588	85.410.932.821
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	254.823.679.886	254.823.679.886
6 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	8.026.304.340	8.026.304.340
	Số cuối năm	Số đầu năm
7 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	5.585.583.138	5.585.583.138
Phân loại lại theo TT 200		
6.7. Hàng hoá gửi đi bán	-	-
6.8. Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Cộng	4.348.770.304.362	4.640.557.959.088
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	(66.598.684.733)	(63.882.613.666)
- Công ty mẹ PVC	-	-
- PVC PT	(25.103.338.416)	(21.930.826.947)
- PVC MS	(284.186.793)	(284.186.793)
- PVC Land	-	-
- PVC Mekong	(34.303.365.246)	(34.303.365.246)
- PVC Đông Đô	-	-
- Petroland	(1.731.752.199)	(2.188.192.601)
- Các bút toán điều chỉnh bổ sung dự phòng hàng tồn kho	(5.176.042.079)	(5.176.042.079)
Phân loại lại theo Thông tư 200		
7. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
7.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)		
Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	-	-
7.2	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm	1.235.501.054.431	301.773.742.930	187.242.345.278	38.132.303.523	2.131.323.900	1.764.780.770.062
- Mua trong năm	-	10.869.420.110	725.454.545	-	-	11.594.874.655
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	1.989.938.582	35.600.000	-	-	-	2.025.538.582
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	652.416.712	1	-	-	652.416.713
- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	1.611.333.845	-	-	-	-	1.611.333.845
Số dư cuối năm	1.235.879.659.168	312.026.346.328	187.967.799.822	38.132.303.523	2.131.323.900	1.776.137.432.741
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	164.009.417.929	175.219.942.137	132.321.465.295	33.097.522.851	1.185.093.723	505.833.441.935
- Khấu hao trong năm	12.750.020.944	7.847.852.736	4.826.710.063	662.454.302	99.648.448	26.186.686.493
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	421.550.345	-	421.550.345
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	621.270.590	-	-	-	621.270.590
- Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	1	-	-	-	-	1

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

- Giảm khác	273.858.044	41.331.161	416.715.143	-	-	731.904.348
Số dư cuối năm	176.485.580.828	182.405.193.122	136.731.460.215	34.181.527.498	1.284.742.171	531.088.503.834
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	1.071.491.636.502	126.553.800.793	54.920.879.983	5.034.780.672	946.230.177	1.258.947.328.127
- Tại ngày cuối năm	1.059.394.078.340	129.621.153.206	51.236.339.607	3.950.776.025	846.581.729	1.245.048.928.907

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm	42.526.031.775	57.795.987.852	-	-	100.322.019.627
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính, khác	4.431.652.010	-	-	-	4.431.652.010
Số dư cuối năm	38.094.379.765	57.795.987.852	-	-	95.890.367.617
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.221.076.790	19.183.874.237	-	-	26.404.951.027
- Khấu hao trong năm	1.670.495.188	1.488.471.989	-	-	3.158.967.177
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Giảm khác	1.835.102.568	-	-	-	1.835.102.568
Số dư cuối năm	7.056.469.410	20.672.346.226	-	-	27.728.815.636
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					-
- Tại ngày đầu năm	35.304.954.985	38.612.113.615	-	-	73.917.068.600

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

- Tại ngày cuối năm	31.037.910.355	37.123.641.626	-	-	68.161.551.981
---------------------	----------------	----------------	---	---	----------------

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền , bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	391.972.446.378	-	-	17.751.688.382	75.000.000	409.799.134.760
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	391.972.446.378	-	-	17.751.688.382	75.000.000	409.799.134.760
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.830.232.615	-	-	15.466.589.512	75.000.000	19.371.822.127
- Khấu hao trong năm	198.115.042	-	-	537.372.139	-	735.487.181
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	17.397.900	-	-	-	-	17.397.900
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	17.397.900	-	17.397.900
Số dư cuối năm	4.045.745.557	-	-	15.986.563.751	75.000.000	20.107.309.308
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu năm	388.142.213.763	-	-	2.285.098.870	-	390.427.312.633

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

- Tại ngày cuối năm	387.926.700.821	-	-	1.765.124.631	-	389.691.825.452
---------------------	-----------------	---	---	---------------	---	-----------------

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Số cuối năm
Số dư đầu năm	-	42.970.416.686	95.509.727.987	-	-	138.480.144.673
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	-	6.827.105.827	2.404.538.645	-	-	9.231.644.472
Số dư cuối năm	-	36.143.310.859	93.105.189.342	-	-	129.248.500.201
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-	4.134.934.907	4.891.237.175	-	-	9.026.172.082
- Khấu hao trong năm	-	331.141.334	522.934.541	-	-	854.075.875
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	161.238.908	3	-	-	161.238.911
Số dư cuối năm	-	4.304.837.333	5.414.171.713	-	-	9.719.009.046
Giá trị còn lại của BĐS Đầu tư						
- Tại ngày đầu năm	-	38.835.481.779	90.618.490.812	-	-	129.453.972.591
- Tại ngày cuối năm	-	31.838.473.526	87.691.017.629	-	-	119.529.491.155

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

	Số cuối năm	Số đầu năm
12. Chi phí trả trước	298.956.288.975	288.642.859.858
12.1 Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	22.075.620.518	8.963.344.557
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	905.402.637	1.113.527.682
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác	21.170.217.881	7.849.816.875
12.2 Dài hạn	276.880.668.457	279.679.515.301
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	19.022.591	20.751.918
- Các khoản khác	276.861.645.866	279.658.763.383
12.3 Lợi thế thương mại		
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua Đối với các Công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất		
13. Nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1 Phải trả người bán ngắn hạn	4.323.696.621.187	3.876.782.259.240
13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.349.041.026.995	3.108.420.429.237
13.3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	51.208.698.836	69.951.979.199
13.4 Phải trả công nhân viên, người lao động	203.667.355.266	215.351.372.433
13.5 Chi phí phải trả ngắn hạn	856.839.288.232	855.518.702.140
13.6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
13.7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
13.8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.240.591.269	702.418.604
13.9 Phải trả ngắn hạn khác	765.618.267.232	681.548.864.536
13.10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.173.303.422.449	1.175.380.300.900
13.11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	17.258.004.027	17.258.004.027
13.12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.954.550.085	9.639.509.085
13.13 Quỹ bình ổn giá	-	-
13.14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
Cộng	9.749.827.825.578	10.010.553.839.401

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

13.10. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.173.303.422.449	1.173.303.422.449	1.175.380.300.900	1.175.380.300.900
Trong đó:				
Công ty mẹ vay ngắn hạn SHB	40.700.000.000	40.700.000.000	40.700.000.000	40.700.000.000
Công ty mẹ vay BIDV-CN Hà Tây	18.492.546.503	18.492.546.503	21.990.493.515	21.990.493.515
Công ty mẹ vay dài hạn đến hạn trả	3.156.701.700	3.156.701.700	3.156.701.700	3.156.701.700
b) Vay dài hạn	1.515.778.133.817	1.515.778.133.817	1.512.377.219.267	1.512.377.219.267
Trong đó				
Công ty mẹ vay Oceanbank	955.033.981.983		955.033.981.983	
c) Các khoản nợ thuê tài chính				
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan				

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1. Phải trả người bán		
1 - Công ty mẹ PVC	3.540.397.725.766	2.963.804.479.095
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	77.558.580.504	79.937.366.996
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	242.143.303.636	310.020.585.305
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	188.521.004.569	228.701.338.718
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	68.711.396.822	86.618.135.156
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	11.179.512.712	11.157.335.394
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	137.305.788.754	144.339.411.339
8 - CT CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	9.741.842.119	9.227.019.757
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	36.171.212.652	26.477.995.914
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	11.966.253.653	16.498.591.566
Phân loại lại TT 200		
Cộng	4.323.696.621.187	3.876.782.259.240
13.2. Người mua trả tiền trước		
1 - Công ty mẹ PVC	1.573.025.657.862	2.401.605.276.757
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	22.037.983.732	4.886.292.259
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	47.059.622.614	15.391.200.853
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	27.451.108.952	44.634.434.305
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	22.794.622.502	2.649.939.502
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	629.100.956.224	626.867.212.224
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	138.622.331	49.837.000
8 - CT CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	808.393.896	2.471.620.000
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	14.199.558.290	7.965.243.823
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	12.424.500.592	1.899.372.514
11 Phân loại lại theo Thông tư 200		
Cộng	2.349.041.026.995	3.108.420.429.237
14 Trái phiếu phát hành		
14.1 Trái phiếu thường		
a) Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá		
- Loại phát hành có chiết khấu		
- Loại phát hành có phụ trội		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ		
14.2 Trái phiếu chuyển đổi		

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

15. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
15.1	Thuế phải nộp	69.959.579.032	106.906.704.499	125.657.584.695	51.208.698.836
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	36.092.128.982	25.484.245.412	33.119.286.059	28.457.088.335
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	60.420.628.991	60.420.628.991	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	-	16.402.196	16.402.196	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.189.002.346	7.600.223.215	9.293.460.319	3.495.765.242
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.985.084.694	9.999.928.047	19.038.869.720	11.946.143.021
7	Thuế môn bài	-	50.000.000	50.000.000	-
8	Thuế nhà đất, thuế đất	221.409.772	135.504.180	221.409.772	135.504.180
9	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
10	Phí, lệ phí	-	335.884.668	335.884.668	-
11	Các loại thuế khác	7.230.079.269	42.205.158	98.086.369	7.174.198.058
12	Thuế thầu phụ	241.873.969	2.821.682.632	3.063.556.601	-
15.2	Thuế phải thu	(31.881.982.364)	7.639.210.284	9.570.601.082	(33.813.373.162)
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	-	-	-	-
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	-	7.235.796.687	7.250.735.995	(14.939.308)
5	Thuế thu nhập cá nhân	(6.367.905)	91.202.800	2.055.375.671	(1.970.540.776)
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(31.827.109.358)	-	-	(31.827.109.358)
7	Thuế môn bài	-	-	-	-
8	Thuế nhà đất, thuế đất	(16.711.812)	16.711.812	-	-
9	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
10	Phí, lệ phí	-	-	-	-
11	Các loại thuế khác	(31.793.289)	295.498.985	264.489.416	(783.720)
12	Thuế thầu phụ	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

	Số cuối năm	Số đầu năm
16 Chi phí phải trả		
1 - Công ty mẹ PVC	234.646.010.116	372.826.343.740
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	59.071.323.065	62.824.234.379
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	219.784.623.334	54.762.212.265
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	55.734.342.339	55.336.771.894
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	12.618.332.562	15.345.447.815
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	122.802.938.079	111.673.423.796
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	11.660.875.686	21.460.713.933
8 - CT CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	4.792.585.457	4.697.042.127
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	112.657.699.320	112.719.896.318
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	23.070.558.274	43.872.615.873
11 - Phân loại lại theo Thông tư 200		
Cộng	856.839.288.232	855.518.702.140
a) Ngắn hạn	856.839.288.232	855.518.702.140
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	856.839.288.232	855.518.702.140
- Phân loại lại theo Thông tư 200		
b) Dài hạn	86.815.260.507	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác	86.815.260.507	
17 Các khoản phải trả phải nộp khác		
a) Ngắn hạn	765.774.280.978	681.197.714.092
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17.130.137	17.130.137
- Kinh phí công đoàn	3.356.679.327	4.011.838.670
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	11.813.600.585	5.175.761.677
- Bảo hiểm thất nghiệp	759.208.109	1.130.596.714
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Phải trả, phải nộp khác	749.827.662.820	670.862.386.894
Trong đó:		
+ TK 1385- Phải thu về CPH	-	-
+ TK 1388- Phải thu khác	895.047.677	1.372.007.255
+ TK 141- Tạm ứng	13.239.859	13.239.859
+ TK 3388- Phải trả, phải nộp khác	748.919.375.284	669.477.139.780
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.671.940.981	88.091.240.776
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Trong đó:		
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác:	699.920.603.047	526.428.318.982
1 - Công ty mẹ PVC	430.040.652.558	432.071.138.768
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	17.739.083.430	16.540.186.884
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	9.519.583.484	4.074.214.190
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	30.930.521.170	25.086.472.009
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	64.661.947.271	70.378.110.026
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	8.834.190.415	8.934.820.473

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

	Số cuối năm	Số đầu năm
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	5.215.584.090	4.563.921.510
8 - CT CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	84.089.612.132	84.479.119.946
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	43.822.373.267	(125.472.418.069)
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	5.067.055.230	5.772.753.245
11 Phân loại lại theo thông tư 200		
18 Doanh thu chưa thực hiện	206.452.752.600	203.678.534.949
a) Ngắn hạn	1.240.591.269	702.418.604
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.240.591.269	702.418.604
b) Dài hạn	205.212.161.331	202.976.116.345
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	205.212.161.331	202.976.116.345
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
19 Dự phòng phải trả	48.224.211.644	48.644.481.439
a) Ngắn hạn	17.258.004.027,00	17.258.004.027,00
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	17.258.004.027,00	17.258.004.027
b) Dài hạn	30.966.207.617	31.386.477.412
20 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	41.382.083.258	41.382.083.257
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	7.085.574.913	7.376.938.319
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

21. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn kinh phí	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
Số dư đầu năm trước	4.000.000.000.000	76.921.472	3.063.276.244	(2.862.795.798)	-	-	151.410.813.830	62.590.297.630	2.814.220.034	-	(3.027.089.835.305)	1.611.465.737.426
*1. Tăng trong năm nay:	-	6.754.798.010	-	(10.195)	-	-	(8.815.067.630)	2.291.789.868	-	-	(918.370.550)	(686.860.497)
- Hợp nhất các công ty (Số dư các quỹ, LN của các đơn vị)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận vốn góp trong năm	-	6.754.798.010	-	-	-	-	(25.487.110.833)	-	-	-	-	(18.732.312.823)
- Kết chuyển các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.986.265.087	23.986.265.087
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	16.672.043.203	2.291.789.868	-	-	(25.177.551.879)	(6.213.718.808)
- Tặng khác	-	-	-	(10.195)	-	-	-	-	-	-	272.916.242	272.906.047
*2. Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(96.143.415)	(64.882.087.498)	(651.807.802)	-	-	(65.630.038.715)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm LN chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(96.143.415)	(64.882.087.498)	(651.807.802)	-	-	(65.630.038.715)
- Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước- đầu năm nay	4.000.000.000.000	6.831.719.482	3.063.276.244	(2.862.805.993)	-	-	142.499.602.785	-	2.162.412.232	-	(3.028.008.205.855)	1.123.685.998.895
*1. Tăng trong năm nay:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	418.707.892	418.707.892
- Hợp nhất các công ty (Số dư các quỹ, LN của các đơn vị)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Kết chuyển các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	418.707.892	418.707.892
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*2. Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	131.149.589.765	131.149.589.765
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm LN chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	131.149.589.765	131.149.589.765
- Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	4.000.000.000.000	6.831.719.482	3.063.276.244	(2.862.805.993)	-	-	142.499.602.785	-	2.162.412.232	-	(2.896.439.908.198)	1.255.254.296.552

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ (31/03/16)	Đầu kỳ (01/01/16)
Vốn đầu tư của Nhà nước(Tập đoàn DKVN) (54,47%)	2.178.733.331.000	2.178.733.331.000
Vốn góp cổ đông (45,53%)	1.821.266.669.000	1.821.266.669.000
Cộng	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:	Cuối kỳ (31/03/16)	Đầu kỳ (01/01/16)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức	Cuối kỳ (31/03/16)	Đầu kỳ (01/01/16)
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:		
- Cổ tức của cổ phiếu thường:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ. Cổ phiếu	Cuối kỳ (31/03/16)	Đầu kỳ (01/01/16)
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	400.000.000	400.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	400.000.000	400.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	400.000.000	400.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ (31/03/16)	Đầu kỳ (01/01/16)
- Quỹ đầu tư và phát triển	142.499.602.785	142.499.602.785
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.162.412.232	2.162.412.232
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
f. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.		
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:		
+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;		
+ Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị		
22. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ (31/03/16)	Đầu kỳ (01/01/16)
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào		
23. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ (31/03/16)	Đầu kỳ (01/01/16)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác
(nói rõ nguyên nhân)

24. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ (31/03/16)	Đầu kỳ (01/01/16)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ (31/03/16)	Đầu kỳ (01/01/16)
a) Tài sản thuê ngoài	-	
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	
c) Ngoại tệ các loại	-	
- USD	32.901.078	
- EURO	-	
d) Nợ khó đòi đã xử lý	9.716.217.233	9.716.217.233
e) Các thông tin khác		
26. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:		
26.1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	20.216.544.652	(2.158.742.984.413)
26.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	9.820.364.327	30.952.622.411
26.3. Bảng tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông:	Cuối kỳ (31/03/16)	Đầu kỳ (01/01/16)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.687.543.731	(2.228.350.770.321)
Số điều chỉnh giảm (Lợi ích của cổ đông thiểu số)	10.268.835.839	(605.619.103.721)
Số điều chỉnh tăng		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	418.707.892	(1.622.731.666.600)

26.4. Xác định số cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	=	Số cổ phiếu đầu kỳ	+	$\frac{\text{Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ} \times \text{Số ngày lưu}}{\text{Tổng số ngày trong kỳ}}$	-	$\frac{\text{Số lượng cổ phiếu mua lại trong kỳ} \times \text{Số ngày được mua lại trong kỳ}}{\text{Tổng số ngày trong kỳ}}$
				Số lượng cổ phiếu		Số cổ phiếu bình quân
Số cổ phiếu bình quân 01/01 đầu kỳ:				400.000.000		400.000.000
Số cổ phiếu đến ngày 30/09/2015				400.000.000		400.000.000
Số lượng bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ được tính là:						400.000.000

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (= Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế TNDN - Tổng số điều chỉnh giảm + Tổng số điều chỉnh tăng)}}{\text{Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ}}$$

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại thời điểm 31/03/2016:

1 đồng

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
1.1. Tổng doanh thu	2.279.886.564.036	2.568.361.749.839
- Doanh thu bán hàng	2.279.886.564.036	2.568.361.749.839
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
2. - Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		-
+ Các khoản giảm trừ khác	-	-
3. Doanh thu thuần:	2.279.886.564.036	2.568.361.749.839
- Doanh thu thuần của hoạt động Xây lắp	2.242.984.424.448	2.542.088.849.839
- Doanh thu thuần của hoạt động sản xuất CN	143.795.454	4.916.640.408
- Doanh thu thuần của hoạt động tư vấn xây dựng	1.140.250.826	
- Doanh thu thuần của hoạt động Kinh doanh nhà và hạ tầng	16.028.585.759	5.268.618.182
- Doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh vật tư, thiết bị	-	1.929.735.359
- Doanh thu thuần của hoạt động cho thuê xe máy, thiết bị	-	-
- Doanh thu thuần của hoạt động cung cấp dịch vụ	19.589.507.549	13.514.033.894
- Doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh khác	-	643.872.157
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp:	2.132.221.714.764	2.454.696.809.704
- Giá vốn của hoạt động Xây lắp	2.098.119.554.338	2.435.184.532.291
- Giá vốn của hoạt động sản xuất CN	4.011.316.922	5.182.618.299
- Giá vốn của hoạt động tư vấn xây dựng	1.060.528.296	
- Giá vốn của hoạt động Kinh doanh nhà và hạ tầng	11.852.768.322	5.088.270.251
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh vật tư, thiết bị	-	1.833.248.591
- Giá vốn của hoạt động cho thuê xe máy, thiết bị	-	-
- Giá vốn của hoạt động cung cấp dịch vụ	17.177.546.886	7.122.877.631
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	-	285.262.641
5. Doanh thu hoạt động tài chính	7.693.893.009	13.598.030.176
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, và lợi nhuận từ việc hạch toán phần lỗ vượt vốn các công ty con chuyển sang công ty liên kết.	5.821.345.584	31.683.623.140
- Lãi từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, bán CP	-	15.868.665.890
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	(39.505.022.050)
- Phí thu xếp tài chính trả chậm	-	
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.872.547.425	6.439.485.508
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	329.621.992
- Hoạt động tài chính khác	-	(1.218.344.304)

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

	Năm nay	Năm trước
6. Chi phí tài chính	40.826.321.798	71.967.376.941
- Chi phí lãi vay	28.312.174.709	32.347.370.368
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.118.356.479	333.777.501
- Chi phí tài chính khác	2.221.278.498	(9.477.232.579)
- Phí bảo lãnh	174.512.112	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	14.596.563.775
- Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	-	80.319.226.600
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.060.648.881
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-47.212.977.605
7. Thu nhập khác	4.367.480.198	7.766.017.463
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	
- Tiền phạt thu được	-	
- Thuế được giảm	-	
- Các khoản khác	4.367.480.198	7.766.017.463
8. Chi phí khác	4.699.628.588	6.984.606.215
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TS	-	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	
- Các khoản khác	4.699.628.588	6.984.606.215
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	93.170.495.202	40.977.123.552
9.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Tiền lương, bảo hiểm nhân viên	46.291.930.611	21.790.080.993
- Chi phí khấu hao	5.576.350.434	3.050.686.674
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, mua bảo hiểm, sửa chữa TS...)	12.325.519.505	2.418.759.626
- Tiếp khách, giao dịch đối ngoại		
- Công tác phí tàu xe		
- Các khoản chi phí QLDN khác	28.636.581.371	13.596.011.869
9.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	340.113.281	121.584.390
9.3. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan:

3.1 Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí: 1.435.592.876.147

1	Ban quản lý dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSPM)	8.562.925.211
2	Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	1.346.317.263.721
3	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	29.829.730.503
4	Công ty CP CNG Việt Nam (CNG)	392.279.091
5	Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	46.205.234.758
6	Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	26.422.575
7	Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (PSV)	4.249.729.837
8	Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	9.290.451

3.2 Phải thu các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí: 1.941.500.446.469

3.2.1. Phải thu khách hàng (TK 131): 1.910.885.611.959

1	Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	4.925.022.200
2	Ban quản lý dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSPM)	18.147.224.979
3	Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu (LPSH)	2.437.493.928
4	Ban quản lý dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau (CPMB)	207.643.956
5	Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	1.746.103.435.953
6	Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	469.146.000
7	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	25.244.942.558
8	Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.751.985.475
9	Ngân hàng TMCP Đại chúng VN	2.000.000.002
10	Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	532.785.009
11	Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	73.660.653.517
12	Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	13.767.545
13	Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	32.472.090.900
14	Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	908.798.705

15 Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	1.010.621.232
3.2.2. Phải thu khoản tiền ứng trước cho người bán (TK 331):	80.284.927
1 Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	80.284.927
3.2.3. Phải thu khác (TK 138):	30.534.549.583
1 Cơ quan Tập đoàn	2.068.154.052
2 Ngân hàng TMCP Đại chúng VN	13.500.000.000
3 Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	14.966.395.531
3.3 Phải trả cho người bán các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí:	3.527.608.495.856
3.3.1. Phải trả khách hàng (TK 331):	231.278.820.226
1 Cơ quan Tập đoàn	178.581.355.507
2 Ban quản lý dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSPM)	2.159.651.001
3 Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	24.599.903.266
4 Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	14.486.565.447
5 Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	4.364.750.206
6 Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	7.086.594.799
3.3.2. Phải trả khoản người mua trả tiền trước (TK 131):	3.183.533.524.494
1 Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (VQPP)	82.778.475.899
2 Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	3.100.755.048.595
3.3.3. Phải trả khác (TK 338):	112.796.151.136
1 Cơ quan Tập đoàn	54.098.464.510
2 Ban quản lý dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau (CPMB)	8.697.686.626
3 Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	50.000.000.000
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán 28 "Báo cáo bộ phận" (2): Đề phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động – Bộ phận kinh doanh hoạt động xây lắp khu vực Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo năm bộ phận kinh doanh này. Phạm vi hoạt động xây lắp của các khu vực phân chia như sau: Bộ phận KD hoạt động xây lắp KV Miền Bắc: + Công ty mẹ PVC, PVC-TB, PVC Đông Đô. Bộ phận kinh doanh hoạt động xây lắp khu vực Miền Trung: PVC Bình Sơn. Bộ phận KD hoạt động xây lắp KV Miền Nam: + PVC-MS, PVC-PT, PVC-IC, PVC Land, PVC Mekong, Petro Land.	

	Nội dung	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ trên BC hợp nhất	Tổng cộng
	Tài sản					
	Tài sản ngắn hạn bộ phận	6.362,72	104,63	3.252,48	(594,24)	9.125,59
	Tài sản dài hạn bộ phận	3.049,75	366,50	2.864,65	(723,23)	5.557,66
	Tổng tài sản hợp nhất	9.412,47	471,13	6.117,13	(1.317,47)	14.683,25
	Nợ phải trả					
	Nợ phải trả bộ phận	7.727,18	87,70	3.862,50	3,94	11.681,31
	Nợ phải trả không phân bổ					-
	Tổng nợ phải trả hợp nhất	7.727,18	87,70	3.862,50	3,94	11.681,31
	Cho kỳ báo cáo					
	Doanh thu:					
	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài:	1.581,79	22,47	898,91	(223,28)	2.279,89
	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác:					-
	Tổng doanh thu bán hàng:	1.581,79	22,47	898,91	(223,28)	2.279,89
	Lợi nhuận gộp:	57,98	1,37	108,46	(20,15)	147,66
	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý:	43,44	3,55	44,72	1,71	93,42
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(6,22)	(2,43)	43,76	(14,56)	20,55
	Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				(0,81)	(0,81)
	Chi phí tài chính	25,92	0,26	22,76	(8,11)	40,83
	Thu nhập khác	1,50	0,01	2,86	-	4,37
	Lợi nhuận trước thuế	(5,89)	(3,09)	43,76	(14,56)	20,22
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(0,29)	-	9,82	-	9,53
	Lợi nhuận trong năm	(5,60)	(3,09)	33,94	(14,56)	10,69

5. Thông tin so sánh.

6. Những thông tin khác.

Người lập biểu



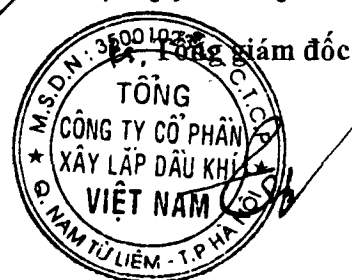
Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng



Lưu Đức Hoàng

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Liên